

Số: 460/ĐHVN-TB

Hà Nội, ngày 12/tháng 12 năm 2017

THÔNG BÁO

Tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN năm 2018

Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN thông báo kế hoạch tuyển sinh thạc sĩ các chương trình đào tạo (CTĐT) năm 2018 như sau:

I. Thông tin chung

1. Danh mục chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

Chương trình đào tạo	Chỉ tiêu	Chương trình đào tạo	Chỉ tiêu
1. Chính sách công	20	5. Kỹ thuật hạ tầng	20
2. Khu vực học	20	6. Kỹ thuật môi trường	20
3. Quản trị kinh doanh	20	7. Công nghệ Nano	20
4. Biến đổi khí hậu và Phát triển	20	/	/

2. Lịch trình tuyển sinh

a) Đợt 1

STT	Nội dung	Ngày
1.	Nhận hồ sơ:	
	- Các CTĐT: Khu vực học, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Quản trị kinh doanh, Biến đổi khí hậu và Phát triển, Công nghệ Nano	15/12/2017- 16/03/2018
	- CTĐT Chính sách công	15/12/2017- 12/03/2018
2.	Thông báo danh sách phỏng vấn:	
	- Các CTĐT: Khu vực học, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Quản trị kinh doanh, Biến đổi khí hậu và Phát triển, Công nghệ Nano	18/03/2018
	- CTĐT Chính sách công	14/03/2018
3.	Phỏng vấn thí sinh:	

STT	Nội dung	Ngày
	- Các CTĐT: Khu vực học, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Quản trị kinh doanh, Biến đổi khí hậu và Phát triển, Công nghệ Nano	24/03/2018-31/03/2018
	- CTĐT Chính sách công	18/03/2018
4.	Thông báo kết quả trúng tuyển và nhập học đợt I	04/04/2018
5.	Tổ chức khóa học bổ trợ kiến thức	tháng 08/2018
6.	Khai giảng	tháng 09/2018

b) Đợt 2

STT	Nội dung	Ngày
1.	Nhận hồ sơ	02/05/2018-16/07/2018
2.	Thông báo danh sách phỏng vấn	20/07/2018
3.	Phỏng vấn thí sinh	22/07/2018-31/07/2018
4.	Thông báo kết quả trúng tuyển và nhập học đợt II	03/08/2018
5.	Tổ chức khóa học bổ trợ kiến thức	tháng 08/2018
6.	Khai giảng	tháng 09/2018

3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển (bao gồm xét hồ sơ và phỏng vấn).

4. Thời gian và địa điểm đào tạo

- Thời gian đào tạo: 02 năm.

- Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

II. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

2.1 Điều kiện về văn bằng

- Thí sinh dự tuyển xem yêu cầu về điều kiện văn bằng và kinh nghiệm công tác tại Phụ lục 1.

- Thí sinh dự kiến nhận bằng tốt nghiệp đại học trước ngày 05/09/2018 đáp ứng được các yêu cầu trong thông báo này có thể dự tuyển với điều kiện sẽ nộp bổ sung đầy đủ hồ sơ trước thời điểm nhập học chính thức.

2.2. Điều kiện về ngôn ngữ

* *Yêu cầu về tiếng Anh*

Thí sinh phải xuất trình được minh chứng về trình độ tiếng Anh đáp ứng được một

trong các yêu cầu sau đây:

a) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Chứng nhận có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển thạc sĩ và được cấp bởi cơ sở được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 2). Cụ thể như sau:

+ CTĐT Chính sách công và CTĐT Quản trị kinh doanh: Thí sinh cần có minh chứng đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh 4/6 (B2) khi nộp hồ sơ.

+ Các CTĐT Công nghệ Nano, Kỹ thuật hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Khu vực học, Biến đổi khí hậu và Phát triển, tại thời điểm nộp hồ sơ, thí sinh phải có minh chứng đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 (B1). Sau khi kết thúc năm học thứ nhất, người học phải nộp minh chứng đạt trình độ tiếng Anh 4/6 (B2) để được công nhận học viên chính thức.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Anh ở các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính thức, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam; CTĐT chuẩn quốc tế, CTĐT tài năng, CTĐT chất lượng cao của ĐHQGHN;

d) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh.

** Yêu cầu về tiếng Nhật (CTĐT Khu vực học định hướng Nhật Bản học)*

Thí sinh cần có năng lực tiếng Nhật theo một trong các yêu cầu liệt kê dưới đây:

a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Nhật tối thiểu đạt JLPT N2. Chứng chỉ được cấp bởi cơ sở đào tạo được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 2) và có giá trị trong thời gian 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển thạc sĩ;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Nhật;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Nhật.

** Yêu cầu về tiếng Việt với thí sinh là người nước ngoài (CTĐT Khu vực học định hướng Việt Nam học)*

a) Có chứng chỉ trình độ tiếng Việt tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các CTĐT toàn thời gian bằng tiếng Việt;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Việt;

d) Có chứng nhận hoàn thành khóa học dự bị tiếng Việt do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN hoặc các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo dự bị tiếng Việt tổ chức.

2.3. Các yêu cầu khác

- Lí lịch bản thân rõ ràng (*không trong thời gian thi hành kỷ luật từ cảnh cáo trở lên*);
- Có đủ sức khoẻ để học tập.

2.4. Tổ chức xét tuyển và phỏng vấn

- Lịch phỏng vấn các thí sinh theo mục I.2. Tùy thuộc vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi và được chọn vào vòng phỏng vấn, thời gian thực hiện phỏng vấn sẽ được Hội đồng tuyển sinh sắp xếp phù hợp.

- Thời gian phỏng vấn: Mỗi thí sinh có từ 10 - 30 phút chuẩn bị và 15 - 30 phút phỏng vấn. Thí sinh dự thi vào CTĐT Công nghệ Nano có 60 phút làm bài kiểm tra toán, CTĐT Quản trị kinh doanh có 30 phút viết bài luận trước khi phỏng vấn.

- Ngôn ngữ phỏng vấn: Thí sinh dự thi phỏng vấn bằng tiếng Anh. Riêng CTĐT Khu vực học: Định hướng Nhật Bản học chủ yếu phỏng vấn bằng tiếng Nhật và định hướng Việt Nam học chủ yếu phỏng vấn bằng tiếng Việt.

- Phương pháp phỏng vấn: Các Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn đặt câu hỏi trực tiếp để thí sinh trả lời. Quá trình phỏng vấn được ghi âm hoặc quay phim và lưu giữ theo quy định của công tác tuyển sinh.

2.5. Điều kiện trúng tuyển

- Mức điểm tối thiểu để được xét tuyển là 50 điểm (theo thang điểm 100) sau khi đã cộng các điểm xét tuyển hồ sơ, kiểm tra kiến thức Toán (CTĐT Công nghệ Nano), kiểm tra khả năng viết luận (CTĐT Quản trị kinh doanh) và phỏng vấn.

Danh sách thí sinh trúng tuyển được xác định bằng cách lấy từ thí sinh có tổng điểm cao nhất trở xuống cho đến khi đạt đến 1 trong 2 ngưỡng sau:

- Hết chỉ tiêu tuyển sinh;
- Hết danh sách thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá có đủ năng lực theo học.

Điểm chuẩn được xác định căn cứ vào số thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá có đủ năng lực theo học mỗi CTĐT và số chỉ tiêu tuyển sinh.

2.6. Triệu tập thí sinh trúng tuyển và quyết định công nhận học viên

Sau khi được ĐHQGHN phê duyệt điểm trúng tuyển, Trường Đại học Việt Nhật sẽ triệu tập thí sinh trúng tuyển và quyết định công nhận học viên cao học. Việc công nhận học viên cao học hoàn thành trước ngày 10/10/2018.

III. HỒ SƠ DỰ THI, THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ

1. Hồ sơ dự thi và phát hành hồ sơ dự thi

- Thí sinh nhận hồ sơ tuyển sinh trực tiếp tại Văn phòng tuyển sinh trong giờ hành chính (trừ ngày lễ, thứ 7, chủ nhật) hoặc tải từ website của Trường Đại học Việt Nhật tại www.vju.ac.vn.

2. Nhận hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

- Phòng Đào tạo, Xúc tiến Nghiên cứu và Phát triển, Phòng 509, Tầng 5, Cơ sở Mỹ Đình, đường Lưu Hữu Phước, Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tel: (+84-24) 73066001(số máy lẻ: 5093); Hotline: +84-969638426 hoặc +84-966954736; Email: admission@vju.ac.vn.

- Thời gian nhận hồ sơ: trong giờ hành chính.

IX. LỆ PHÍ TUYỂN SINH VÀ KINH PHÍ ĐÀO TẠO

1. Các loại phí

- + Lệ phí tuyển sinh: 500.000 VNĐ/hồ sơ;
- + Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định của ĐHQGHN;
- + Phí nhập học: 1.800.000 VNĐ;
- + Học phí cho chương trình đào tạo thạc sĩ trong 2 năm: 75.000.000 VNĐ.

2. Hình thức thanh toán

Thí sinh nộp lệ phí tuyển sinh tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển. Thí sinh trúng tuyển nộp phí nhập học và học phí tạm thu tại thời điểm nhập học. Lệ phí và học phí được nộp theo một trong các phương thức sau:

a) Chuyển khoản qua ngân hàng vào tài khoản sau

Tên ngân hàng:	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Tên chi nhánh:	Chi nhánh Tây Hà Nội
Số tài khoản:	26010000816336
Tên chủ tài khoản:	Trường Đại học Việt Nhật
Loại tiền tệ chuyển khoản:	VND
SWIFT Code:	BIDVNVX
Số tiền được chuyển:	500.000 VND
Nội dung chuyển tiền:	Viết theo cú pháp sau: (Họ và tên thí sinh) đóng lệ phí tuyển sinh CTĐT (Tên chương trình theo quy ước dưới đây) Chính sách công: MPP; Công nghệ Nano: MNT Kỹ thuật hạ tầng: MIE; Kỹ thuật môi trường: MEE Khu vực học: MAS; Quản trị kinh doanh: MBA

Biến đổi khí hậu và Phát triển: MCCD

Ví dụ: *Phạm Châu Giang* đóng lệ phí tuyển sinh CTĐT MEE

b) Nộp trực tiếp bằng tiền mặt tại Văn phòng tuyển sinh trong giờ hành chính.

Ghi chú:

- Lệ phí tuyển sinh không hoàn lại và không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở và lưu trú cho thí sinh trong thời gian dự phỏng vấn.

Trân trọng thông báo./. *quu*

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (đề b/c);
- Các Sở GD&ĐT;
- Các Sở TN&MT;
- Các Sở KH&CN;
- Các trường đại học;
- Các viện, trung tâm nghiên cứu;
- Lưu: VT, ĐTXTNC&PT, ĐH100.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Oanh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(kèm theo Thông báo số 460/ĐHVN-TB ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

Phụ lục 1 - Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, yêu cầu điểm trung bình chung tích lũy ở bậc đại học (GPA) và kinh nghiệm công tác theo từng chương trình đào tạo

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
1	Chính sách công	60340402	Kinh tế	Kinh tế quốc tế và các chương trình đào tạo có số học phần/tín chỉ giống 90% so với số học phần/tín chỉ của chương trình đào tạo ngành kinh tế. Người dự thi có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức.	Quản lí nhà nước, Khoa học quản lí chính trị học, Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính-ngân hàng, Luật và các chương trình đào tạo có số học phần/tín chỉ giống hơn 60% so với số học phần/tín chỉ của chương trình đào tạo ngành kinh tế.
Yêu cầu thí sinh có GPA $\geq 2,8/4,0$. Thí sinh có GPA trong khoảng 2,5/4,0 - 2,8/4,0 có thể dự thi nếu có thiếu 02 năm kinh nghiệm công tác.					
2	Công nghệ Nano	Chuyên ngành đào tạo thí điểm		Vật lí học, Vật lí kĩ thuật, Khoa học vật liệu, Công nghệ vật liệu, Kĩ thuật vật liệu, Hóa học, Công nghệ kĩ thuật Hóa học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Kĩ thuật sinh học.	Hóa dược, Kĩ thuật địa chất, Nông nghiệp, Công nghệ thực phẩm, Kĩ thuật y sinh, Sinh học ứng dụng, Khoa học môi trường, Công nghệ kĩ thuật môi trường, Kĩ thuật môi trường.

guc

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
			Yêu cầu thí sinh dự thi có GPA $\geq 2,5/4,0$.		
3	Kĩ thuật hạ tầng	Chuyên ngành đào tạo thí điểm		Kĩ thuật xây dựng công trình giao thông, Kĩ thuật xây dựng, Kĩ thuật công trình thủy, Kĩ thuật công trình biển, Kĩ thuật cơ sở hạ tầng, Cơ kĩ thuật, Công nghệ kĩ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kĩ thuật xây dựng, Công nghệ kĩ thuật giao thông, Công nghệ kĩ thuật vật liệu xây dựng, Địa kĩ thuật xây dựng, Kĩ thuật tài nguyên nước.	Quản lí xây dựng, Kiến trúc, Kĩ thuật địa chất, Kinh tế xây dựng, Kiến trúc cảnh quan, Kĩ thuật môi trường, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc cảnh quan.
			Yêu cầu thí sinh dự thi có GPA $\geq 2,5/4,0$. Nếu thí sinh có GPA $\leq 2,5/4,0$ thì cần đáp ứng tối thiểu 02 năm kinh nghiệm công tác.		
4	Kĩ thuật môi trường	Chuyên ngành đào tạo thí điểm	Công nghệ kĩ thuật môi trường	Công nghệ kĩ thuật hóa học, Kĩ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Kĩ thuật tài nguyên nước.	Kĩ thuật hóa học, Hóa dược, Hóa học, Sư phạm hóa học, Quản lí tài nguyên và môi trường, Khoa học đất, Sinh học, Kĩ thuật địa chất, Nông nghiệp, Kĩ thuật khai thác thủy sản, Sư phạm hóa học, Công nghệ thực phẩm, các ngành thuộc nhóm ngành Sinh học ứng dụng (mã số 524202).

gpc



STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
			Yêu cầu thí sinh có GPA $\geq 2,5/4,0$. Nếu thí sinh dự thi tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp và GPA $\leq 2,5/4,0$ thì cần 01 năm kinh nghiệm; tốt nghiệp đại học ngành gần và GPA $\leq 2,5/4,0$ thì cần 02 năm kinh nghiệm.		
5	Quản trị kinh doanh	60340102	Quản trị kinh doanh	Marketing	Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lí, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị văn phòng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại.
			Yêu cầu thí sinh có GPA $\geq 2,8/4,0$. Thí sinh có GPA trong khoảng $2,5/4,0 - 2,8/4,0$ có thể dự thi nếu có thiếu 02 năm kinh nghiệm công tác.		
6	Biến đổi khí hậu và Phát triển	Chuyên ngành đào tạo thí điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học tự nhiên, nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi, nhóm ngành Kinh doanh và quản lý như Kinh doanh và các ngành xã hội khác có tính liên ngành cao; - Các thí sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển. <p>Yêu cầu thí sinh có GPA $\geq 2,5/4,0$. Nếu thí sinh có GPA $\leq 2,5/4,0$ thì cần đáp ứng tối thiểu 01 năm kinh nghiệm công tác.</p>		

gsc

STT	Tên chương trình	Mã số	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
7	Khu vực học	Chuyên ngành đào tạo thí điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Nhân văn (mã số 5222) và nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi (mã số 5231); - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên có tính liên ngành cao sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển; - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo ở nước ngoài, không có trong danh mục ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định dựa trên hồ sơ dự tuyển. 	Yêu cầu thí sinh dự thi có GPA $\geq 2,5/4,0$.	

goc

Phụ lục 2 - Bảng tham chiếu đổi một số chứng chỉ tiếng Anh và danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN

Khung năng lực ngoại ngữ VN	CEFR	VNU-EPT	TOEFL PBT	TOEFL-iBT	TOEIC	Cambridge tests	IELTS
Cấp độ 3	B1	4,0-4,5	450	45	450	70-89 PET, 45-59 FCE	4,0-4,5
Cấp độ 4	B2	5,0-5,5	500	61	600	90-100 PET, 60-79 FCE	5,0-5,5

Chú ý:

Các bài thi phải được thí sinh hoàn thành trong thời gian 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ.

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh B1, B2	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN	✓
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	✓
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	✓
4	Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh	✓
5	Trường Đại học Hà Nội	✓

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1	Educational Testing Service (ETS)		✓	✓			
2	British Council (BC)	✓					
3	International Development Program (IDP)	✓					
4	Cambridge ESOL	✓			✓	✓	✓

Phụ lục 3 - Danh sách cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Nhật được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN

STT	Cơ sở đào tạo tiếng Nhật	Được công nhận trong tuyển sinh sau đại học tại ĐHQGHN
1	Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản	✓

Phụ lục 4 - Thang điểm quy đổi

STT	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 9,0 đến 10	A ⁺	4,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,7
3	Từ 8,0 đến 8,4	B ⁺	3,5
4	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
5	Từ 6,5 đến 6,9	C ⁺	2,5
6	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0
7	Từ 5,0 đến 5,4	D ⁺	1,5
8	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
9	Dưới 4,0	F	0

Phụ lục 5 - Xếp loại tốt nghiệp đại học

Hạng tốt nghiệp	Điểm trung bình chung tích lũy (GPA)
Xuất sắc	3,60 - 4,00
Giỏi	3,20 - 3,59
Khá	2,50 - 3,19
Trung bình	2,00 - 2,49